

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển.

GV: Lê Thị Hoan

Ngày soạn: 25/32026

TIẾT 58,59,60. BÀI 29. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Ý 3: thay lâm nghiệp và thủy sản bằng kinh tế biển của vùng

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng.
- Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp, kinh tế biển của vùng.
- Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường.
- Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hiện trạng phát triển các ngành kinh tế.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đông Nam Bộ; Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế; Sự phát triển các ngành kinh tế; Vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao phải chú ý bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, ...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đông Nam Bộ; Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế; Sự phát triển các ngành kinh tế; Vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đông Nam Bộ; Các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế; Sự phát triển các ngành kinh tế; Vấn đề bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Đuổi hình bắt chữ”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Với nhiều thế mạnh nổi trội. Đông Nam Bộ trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế hàng đầu và có vị trí, vai trò quan trọng đối với cả nước. Vậy những thế mạnh đó là gì? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển ra sao? Việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ cần lưu ý đến vấn đề bảo vệ môi trường như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.
- * **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ.



- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Diện tích: khoảng 28 nghìn km² (năm 2025)
 - + Có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, có đặc khu Côn Đảo (thuộc TP. HCM).
 - + Gồm TP HCM và 2 tỉnh: Tây Ninh, Đồng Nai.
- Vị trí địa lí:
 - + Tiếp giáp: Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ; giáp Cam-pu-chia và Biển Đông.
 - + Nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
 - + Có Thành phố HCM là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và là đầu mối giao thông lớn bậc nhất cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày khái quát về dân số của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Nêu khái quát về dân số của vùng Đông Nam Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)		
Tiêu chí	Nội dung	
Số dân (2025)	Khoảng 21,0 triệu người	
Mật độ DS cao (2025)	750 người/km ²	
Tỉ lệ gia tăng DS (2024)	0,82%	
Cơ cấu dân số (2024)	Theo thành thị và nông thôn	Tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước: 62,8%
	Theo dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

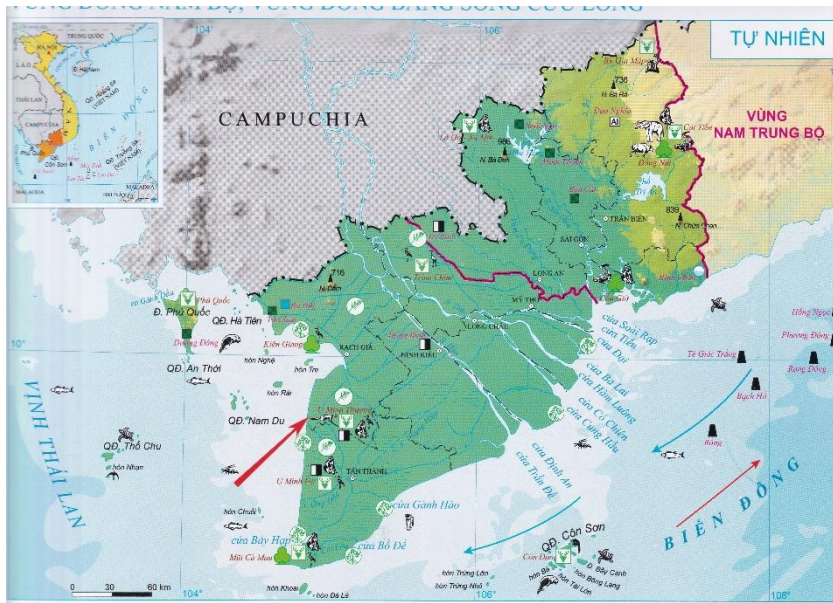
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế của vùng. Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các thế mạnh và hạn chế trong phát triển các ngành kinh tế của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Rừng			
Khoáng sản			
Biển			

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động			
Cơ sở hạ tầng			
Chính sách			
Vốn			
Khoa học - công nghệ			

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình: tương đối bằng phẳng	Thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,...	- Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây nên

	- Đất: Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn, đất phù sa ở hạ lưu các sông.	Thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.	tình trạng thiếu nước. - Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập úng, xâm nhập mặn...
Khí hậu	Cận xích đạo, nền nhiệt cao, phân hai mùa mưa - khô rõ rệt	Thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.	
Nguồn nước	Có một số hệ thống sông, các hồ thủy điện, hồ thủy lợi.	Có giá trị lớn về thủy điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.	
Rừng	Diện tích và trữ lượng rừng của vùng không lớn nhưng có giá trị cao.	Cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Phát triển du lịch.	
Khoáng sản	Nổi bật và có giá trị nhất của vùng là dầu mỏ và khí tự nhiên. Ngoài ra, còn có bô-xít, vật liệu xây dựng....	Phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.	
Biển	Vùng biển giàu tiềm năng.	Thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.	

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động	Số dân đông. Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất, năng động, trình độ cao.	Nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.	- Việc nhập cư tập trung vào các đô thị lớn làm nảy sinh một số khó khăn về việc làm, nhà ở, các vấn đề xã hội khác và môi trường....
Cơ sở hạ tầng	Phát triển đồng bộ, hiện đại.	Hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.	
	TP HCM là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hoá, giáo dục - đào tạo... lớn hàng đầu cả nước	Có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.	
Chính sách	Có nhiều chính sách linh hoạt.	Thu hút đầu tư.	
Vốn	Đầu tư nước ngoài luôn đứng đầu cả nước.	Tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế.	
Khoa học - công nghệ	Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ được đẩy mạnh.	Đem lại hiệu quả kinh tế cao.	

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu tình hình phát triển các ngành kinh tế

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế: công nghiệp; dịch vụ; nông nghiệp; kinh tế biển. Sử dụng được bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về hiện trạng phát triển các ngành kinh tế của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, internet, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



BẢNG 29.SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2024
(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2024
Khai thác	278,8	317,3	349,0
Nuôi trồng	85,7	119,1	284,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 29.1. CƠ CẤU GRDP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2024
Cơ cấu GRDP		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,8	4,8
Công nghiệp và xây dựng	46,0	41,5
Dịch vụ	38,5	44,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,7	9,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 29.2. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Loại cây	Năm 2010		Năm 2021	
	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Tỉ trọng so với cả nước (%)	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Tỉ trọng so với cả nước (%)
Cao su	441,4	58,9	547,6	58,8
Điều	225,7	59,5	192,6	61,3
Hồ tiêu	25,3	49,1	38,3	30,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Bảng 29.3. SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Năm	2010	2015	2024
-----	------	------	------

Vật nuôi			
Bò (nghìn con)	439,60	375,50	507,9
Lợn (nghìn con)	2 484,9	3 364,5	5 431,1
Gia cầm (triệu con)	20,5	38,4	83,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

* **Nhóm 1:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

1. Công nghiệp

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
1. Công nghiệp	
Vị trí, vai trò	
Cơ cấu theo ngành	
Cơ cấu theo lãnh thổ	

* **Nhóm 2:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

2. Dịch vụ

Nội dung	Phân tích
Tình hình chung	
Giao thông vận tải	
Thương mại	
Du lịch	
Bưu chính viễn thông	
Tài chính	

* **Nhóm 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

3. Nông nghiệp

Nội dung	Phân tích
Trồng trọt	
Chăn nuôi	

* **Nhóm 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

4. Kinh tế biển

Nội dung	Phân tích
a) Khai thác, chế biến dầu khí	
b) Khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản	
c) Giao thông vận tải biển	

d) Du lịch biển, đảo	
e) Công nghiệp và năng lượng ven biển	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ * Tình hình chung: - Quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ tăng liên tục: chiếm 31,4% GDP cả nước (2024). - Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. * Tình hình phát triển và phân bố các ngành kinh tế: 1. Công nghiệp	
Nội dung	Tình hình phát triển và phân bố
Vị trí, vai trò	- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng: 41,5% (2024). - Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 31,7% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (2021).
Cơ cấu theo ngành	- Chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn. - Cơ cấu ngành công nghiệp rất đa dạng: + Công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí: > Là ngành mũi nhọn của vùng. > Sản lượng chiếm ưu thế so với cả nước. > Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu, nhiên liệu cho nhiệt điện, sản xuất phân đạm, chế biến các chế phẩm từ dầu khí và xuất khẩu. + Công nghiệp sản xuất điện: > Nhiệt điện: Phú Mỹ (gần 4.000 MW), Bà Rịa, Thủ Đức, Hiệp Phước, Nhơn Trạch,... > Thủy điện: Trị An (400 MW), Thác Mơ và Cần Đơn (150 MW và 77,6 MW). > Năng lượng tái tạo đang được chú ý phát triển, nhất là năng lượng mặt trời. - Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính: Phát triển mạnh. - Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống: phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành phố. - Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục; công nghiệp sản xuất giày, dép: > Được phát triển từ lâu. > Ngày càng đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. > Ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại. - Các ngành công nghiệp khác như: sản xuất hoá chất, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô và xe có động cơ khác,... cũng được chú trọng phát triển.
Cơ cấu theo lãnh thổ	- Công nghiệp phát triển mạnh ở Thành phố HCM, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.... - Các khu công nghiệp có cơ cấu ngành đa dạng, nhiều ngành có vai trò lớn với cả nước.
2. Dịch vụ * Tình hình chung: - Phát triển nhanh. - Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng. - Dịch vụ đa dạng, phát triển hàng đầu cả nước. * Tình hình phát triển các hoạt động dịch vụ:	
Ngành	Tình hình phát triển và phân bố
Giao thông vận tải	- Đầy đủ các loại hình: + Đường ô tô: quốc lộ 1, 13, 51, 22, 14,..., các tuyến cao tốc được tăng cường và mở rộng.

	+ Đường sắt: đường sắt Thống Nhất. + Đường sông; đường biển: bến cảng Cát Lái, Cái Mép, Thị Vải,... + Đường hàng không: cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất có năng lực vận chuyển đứng đầu cả nước, cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được xây dựng. - Giao thông vận tải đảm bảo sự kết nối nội, ngoại vùng và với thế giới. - Thành phố HCM là đầu mối giao thông lớn nhất.
Thương mại	- Nội thương: + Phát triển mạnh. + Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước. + Phát triển sớm và nhanh các trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,... - Ngoại thương: + Trị giá xuất khẩu chiếm khoảng 34% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước (2021). + Thành phố HCM, Đồng Nai là những địa phương có trị giá xuất khẩu lớn.
Du lịch	- Ngày càng đóng vai trò quan trọng. - Lượng khách du lịch đến vùng lớn và tăng nhanh. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, lượng khách du lịch đến vùng giảm mạnh nhưng từ năm 2022 lượng khách du lịch tăng trưởng mạnh. - Các loại hình du lịch nổi bật: du lịch đô thị, du lịch sinh thái,... - Thành phố HCM là nơi phát triển du lịch lớn nhất của cả nước. - Một số địa điểm du lịch khác: Vũng Tàu, núi Bà Đen, cửa khẩu Mộc Bài, hồ Dầu Tiếng...
Bưu chính viễn thông	- Phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác. - Đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.
Tài chính	- Phát triển mạnh. - Loại hình kinh doanh đa dạng.

3. Nông nghiệp

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
Trồng trọt	- Cây công nghiệp: + Là vùng chuyên canh hàng đầu của cả nước. + Diện tích hơn 800 nghìn ha (2021). + Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cao su, điều, hồ tiêu.... + Các cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc... - Cây ăn quả: + Diện tích: khoảng 129 nghìn ha (2021). + Các cây chính: sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,... - Phân bố: Đồng Nai và Tây Ninh.
Chăn nuôi	- Phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn. - Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng qua các năm. - Phân bố: ở tất cả các tỉnh thành của vùng.

4. Kinh tế biển

Hoạt động	Tình hình phát triển và phân bố
a) Khai thác, chế biến dầu khí	* Hiện trạng phát triển: - Chiếm trên 80% sản lượng dầu thô cả nước. - Các mỏ khai thác quan trọng: + Dầu mỏ: Rồng, Rạng Đông, Đại Hùng, Hồng Ngọc, Tê Giác Trắng, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng.

	+ Khí đốt: Lan Tây, Lan Đỏ - Có hệ thống hạ tầng dầu khí hoàn chỉnh. - Cơ sở chế biến dầu khí: + Trung tâm chế biến khí: Dinh Cố - Bà Rịa và Nam Côn Sơn. + Nhà máy điện khí: Bà Rịa, Phú Mỹ + Kho chứa khí tự nhiên hoá lỏng: Thị Vải + Nhà máy hóa dầu: Long Sơn. * Hướng phát triển: - Tăng cường chế biến sâu - Phát triển năng lượng tái tạo - Bảo vệ môi trường. -...
b) Khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản	* Hiện trạng phát triển: - Khai thác: + Khai thác hải sản xa bờ là thế mạnh của vùng + Sản lượng lớn và tăng: đạt 500 nghìn tấn (2024) + Phân bố: Tập trung ở TP. Hồ Chí Minh - Nuôi trồng: phát triển mạnh ở vùng ven biển Cần Giờ, Long Hải,... * Hướng phát triển: - Đáp ứng được các tiêu chuẩn toàn cầu. - Mở rộng tiêu thụ sản phẩm - Gắn với đổi mới công nghệ, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
c) Giao thông vận tải biển	* Hiện trạng phát triển: - Có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển: Cái Mép - Thị Vải, Cát Lái, hệ thống cảng dầu khí, cảng tổng hợp, cảng dịch vụ logistics... - Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng. - Các tuyến đường biển quan trọng: TP. HCM - Hải Phòng, TP. HCM - Phan Thiết, TP. HCM - Vladivôxtôc, TP. HCM - Hồng Kông, TP. HCM - Xin-ga-po... * Hướng phát triển: - Tăng cường kết nối hạ tầng giao thông - Quy hoạch lại các cảng biển để hoạt động hiệu quả hơn - Phát triển logistics xanh và công nghệ cao. -...
d) Du lịch biển, đảo	* Hiện trạng phát triển: - Phát triển với tốc độ tăng trưởng nhanh: chiếm hơn 60% doanh thu du lịch của toàn vùng. - Đã hình thành một số sản phẩm du lịch hấp dẫn như: du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo, du lịch sinh thái biển, du lịch đô thị và MICE, thể thao, khám phá thiên nhiên,... - Các địa điểm du lịch nổi tiếng: Vũng Tàu, Cần Giờ, Côn Đảo, Long Hải, Hồ Tràm,... - Hệ thống khách sạn, resort, khu nghỉ dưỡng cao cấp được đầu tư mạnh, đặc biệt ở TP Hồ Chí Minh. * Hướng phát triển: - Đa dạng hóa sản phẩm du lịch - Du lịch biển xanh, bền vững, kết hợp với bảo tồn hệ sinh thái ven biển. - Phát triển du lịch theo mô hình kinh tế tuần hoàn - Tăng cường liên kết vùng -...
e) Công nghiệp và	- Các khu công nghiệp ven biển: Phú Mỹ I, II, III (TP Hồ Chí Minh), Long Sơn, Nhơn Trạch (Đồng Nai). - Dự án Hóa dầu Long Sơn.

năng lượng ven biển	- Điện gió ngoài khơi đang được nghiên cứu tại TP Hồ Chí Minh. - Đang hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - cảng biển - dịch vụ năng lượng
---------------------	---

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu: HS Trình bày được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phát triển KT - XH với bảo vệ môi trường

- Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề BVMT nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.
- Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ tác động tích cực và góp phần BVMT bền vững.

2. Bảo vệ môi trường với phát triển KT - XH

- Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao. Tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội, nhất là trong các đô thị lớn.
- Việc giải quyết các vấn đề về quá tải hạ tầng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm ở các đô thị lớn sẽ giúp các hoạt động KT - XH được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống dân cư được nâng cao,...
- BVMT bền, triển khai các giải pháp thích ứng với BĐKH và nước biển dâng, tạo thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Chứng minh một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước:

- Đứng hàng đầu cả nước về tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp (chiếm 31,7% cả nước). Sản lượng khai thác dầu khí đứng đầu cả nước.
- Vùng có TP HCM là đầu mối giao thông lớn nhất cả nước.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước (chiếm trên 27% cả nước).
- Trị giá xuất khẩu luôn đứng vị trí hàng đầu cả nước.
- Bưu chính viễn thông phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao.
- Là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu cả nước. Đứng đầu cả nước về diện tích cao su (58,7%) và điều (61,3%).
- Lượng khách du lịch đứng đầu cả nước năm 2023 với hơn 65 triệu lượt khách, chiếm 54,2% tổng số khách du lịch của cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
- b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.
- * **Câu hỏi:** Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ (du lịch biển, khai thác dầu khí, cây công nghiệp, cây ăn quả).
- c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tiềm năng phát triển du lịch biển ở Đông Nam Bộ

- Vùng Đông Nam Bộ có đường bờ biển dài 350 km, nhiều bãi tắm đẹp như: Vũng Tàu, Long Hải, Côn Đảo... Khu vực này còn có nhiều tài nguyên du lịch sinh thái gắn liền với vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn, các khu rừng ngập mặn như: Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai, Khu Dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ.
- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, không có mùa đông lạnh, ít thay đổi trong năm, mùa khô kéo dài thuận lợi phát triển du lịch biển.
- Vị trí nằm liền kề Đồng bằng sông Cửu Long, cửa ngõ phía Tây nối với các nước Campuchia, Thái Lan, Malaysia thông qua mạng lưới đường bộ xuyên Á, phía Đông có hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải, khu vực Đông Nam Bộ giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là du lịch.
- Với đường bờ biển dài, bãi cát thoải, nước biển xanh trong, thành phố biển Vũng Tàu và đặc khu Côn Đảo gồm nhiều hòn đảo lớn, nhỏ với cảnh quan đảo đặc sắc, Bà Rịa - Vũng Tàu có nhiều điểm đến thu hút du khách. Có rừng ngập mặn Cần Giờ được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên của Việt Nam.
- Mỗi địa phương có biển, đảo ở Đông Nam Bộ đều là nơi hình thành, lưu giữ nhiều nét văn hóa gắn với lịch sử, đời sống của cư dân địa phương. Đây được xem là những tài nguyên du lịch nhân văn rất độc đáo để các địa phương xây dựng, khai thác thành các sản phẩm du lịch đậm nét văn hóa bản địa.
- Nhiều lễ hội dân gian của cư dân vùng biển đã được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia. Tiêu biểu như Lễ hội nghinh Ông tại Cần Giờ (Thành phố HCM), Lễ hội nghinh Ông đình Thắng Tam (thành phố HCM)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 30. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TIẾT 61,62. BÀI 30. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.
- Chứng minh được các thế mạnh, hạn chế để phát triển kinh tế của vùng; trình bày được hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng.
- Giải thích được tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng.
- Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng.
- Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh, tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.
- Vẽ được biểu đồ kinh tế - xã hội, nhận xét và giải thích.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Tự lực: giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
 - + Tự kiểm soát tình cảm, thái độ, hành vi của mình: tự tin, điều chỉnh được cảm xúc của mình, bình tĩnh trong việc thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập.
 - + Tự định hướng nghề nghiệp: thấy được vị trí, giá trị của bản thân trong việc thực hiện các nhiệm vụ của nhóm/lớp.
 - + Tự học, tự hoàn thiện: từ kết quả học tập trong bài học, xác định được nhiệm vụ học tập của bản thân; biết xây dựng và hoàn thành kế hoạch học tập.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:*
 - + Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cặp/nhóm.
 - + Thiết lập, phát triển các quan hệ xã hội; điều chỉnh và hoá giải các mâu thuẫn: nhận biết và hiểu được suy nghĩ, thái độ của các bạn khi thảo luận hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
 - + Xác định mục đích và phương thức hợp tác: trình bày, đề xuất được suy nghĩ của bản thân và các bạn khác, lựa chọn được hình thức làm việc cặp/nhóm phù hợp với các nhiệm vụ được giao.
 - + Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của cặp/nhóm; sẵn sàng nhận các nhiệm vụ mà giáo viên và nhóm giao.
 - + Tổ chức và thuyết phục người khác: Biết theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của các thành viên và của cả nhóm; khiêm tốn tiếp thu ý kiến và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các bạn khác.
 - + Đánh giá hoạt động hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt được của nhóm; rút kinh nghiệm cho bản thân cũng như các thành viên khác trong nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:*
 - + Nhận ra ý tưởng mới: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...
 - + Phát hiện và làm rõ vấn đề: Phân tích được tình huống trong học tập khi hoạt động cá nhân/cặp/nhóm và khi báo cáo, thảo luận về kết quả học tập.
 - + Hình thành và triển khai ý tưởng mới: Nêu được ý kiến, ý tưởng mới; có giải pháp để nghiên cứu thực hiện ý tưởng mới một cách hiệu quả các nhiệm vụ học tập.
 - + Đề xuất, lựa chọn giải pháp: Biết thu thập và làm rõ thông tin liên quan đến nội dung bài học; đề xuất và lựa chọn được các giải pháp học tập hiệu quả trong cặp/nhóm.

+ Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề: Biết thực hiện và đánh giá các giải pháp thực hiện nhiệm vụ học tập; suy ngẫm về cách thức và tiến trình thực hiện các nhiệm vụ học tập được giao.

+ Tư duy độc lập: Biết đặt các câu hỏi thảo luận có giá trị; không dễ dàng chấp nhận các thông tin một chiều; không có thành kiến với người khác khi thảo luận, xem xét các vấn đề học tập.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; Vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên; Vấn đề phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm; Vấn đề phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Biết và giải thích được vì sao sử dụng hợp lí ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, ...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Sử dụng mô hình, tranh ảnh...

> Vẽ, nhận xét và giải thích biểu đồ.

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; Vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên; Vấn đề phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm; Vấn đề phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; Vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên; Vấn đề phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm; Vấn đề phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu nước thông qua việc nỗ lực học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

- *Nhân ái:*

+ Yêu quý mọi người: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

+ Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người: Tôn trọng sự khác biệt về hoàn cảnh sống, văn hóa và suy nghĩ của các cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực:* Trung thực trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

- *Trách nhiệm:* Có ý thức làm tròn bổn phận với người thân và gia đình cũng như trách nhiệm trong nhóm/lớp học tập và cộng đồng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, thực hiện yêu cầu.

* **Yêu cầu:** Lắng nghe và xem video bài hát. Ghi nhanh các tỉnh/thành nghe được vào giấy.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Ai nhanh hơn”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và thực hiện yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt cho phát triển nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Những thế mạnh, hạn chế và vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng là gì? Thực trạng phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch của vùng như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Phạm vi lãnh thổ:

+ Gồm thành phố Cần Thơ và 4 tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau.

+ Diện tích: khoảng 36,4 nghìn km² (năm 2025)

+ Có vùng biển rộng lớn, có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có 3 đặc khu là: Kiên Hải, Phú Quốc, Thổ Châu (An Giang).

- Vị trí địa lí:

+ Gắn ngã tư đường hàng hải quốc tế.

+ Giáp Cam-pu-chia, Đông Nam Bộ.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về dân số

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái quát về dân số của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

*** Câu hỏi:** Nêu khái quát về dân số của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Dân số (số liệu năm 2025 theo CV 6199, ngày 03/10/2025 của Bộ GD&ĐT)		
Tiêu chí	Nội dung	
Số dân đông (2025)	Khoảng 15,8 triệu người (chiếm 15,6% dân số cả nước)	
Mật độ DS cao (2025)	Khoảng 434 người/km ²	
Tỉ lệ gia tăng DS tự nhiên (2024)	0,4% thấp nhất cả nước	
Cơ cấu dân số (2024)	Theo thành thị và nông thôn	Tỉ lệ dân thành thị: 27,6%
	Theo dân tộc	Nhiều dân tộc sinh sống: Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

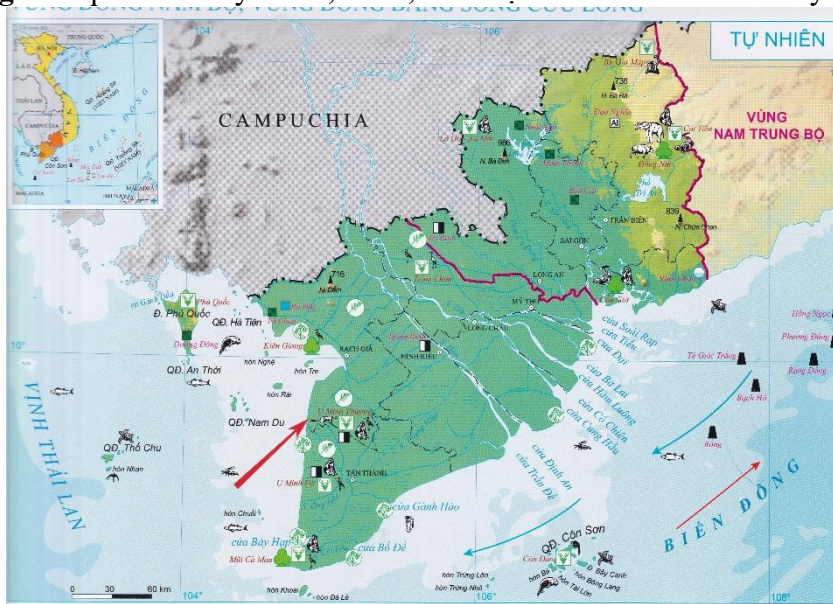
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế

a) Mục tiêu: HS chứng minh được các thế mạnh và hạn chế để phát triển kinh tế của vùng. Sử dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày các thế mạnh và hạn chế của vùng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
1, 4	Địa hình và đất			
	Khí hậu			
2, 5	Nguồn nước			
	Rừng			
3, 6	Khoáng sản			
	Biển			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình: thấp và bằng phẳng.	Thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác.	- Khí hậu có một mùa khô sâu sắc, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt nghiêm trọng. - Chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. - Nguồn nước sông phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn, gây khó khăn trong quản lý, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông.
	- Đất: gồm 3 nhóm chính là đất phù sa sông; đất phèn; đất mặn.	Thích hợp trồng lúa và các loại cây trồng khác; phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản; trồng cây ăn quả và cây công nghiệp nhiệt đới.	
Khí hậu	Khí hậu cận xích đạo.	Thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, phát triển điện gió, điện mặt trời.	
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc; có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước lớn.	Phát triển thủy lợi, giao thông đường sông và du lịch; nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.	
Rừng	Diện tích rừng ngập mặn; rừng tràm lớn.	Có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen; phát triển du lịch.	
Khoáng sản	Chủ yếu là đá vôi, đá xây dựng; than bùn. Dầu mỏ, khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa.	Phát triển công nghiệp khai khoáng.	
Biển	Vùng biển rộng với ngư trường lớn và hàng trăm bãi cá, bãi tôm. Nhiều đảo.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.	

EM CÓ BIẾT?

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 5 vườn quốc gia là Tràm Chim, Phú Quốc, Mũi Cà Mau, U Minh Hạ và U Minh Thượng; 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới là Kiên Giang và Mũi Cà Mau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

a) Mục tiêu: HS giải thích và trình bày được tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Giải thích nguyên nhân và trình bày hướng sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

a) Lý do phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên sẽ phát triển đa dạng các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng, phát huy hiệu quả thế mạnh của vùng.
- Tự nhiên của vùng có những khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu....
- Sử dụng hợp lý tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

b) Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.
- Bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.
- Xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi, phát triển nông nghiệp bền vững.
- Chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống sạt lở.
- Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng ngập nước quan trọng, bảo vệ bờ biển, hạn chế gió, sóng biển.
- Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.
- Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo theo hướng bền vững.
- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

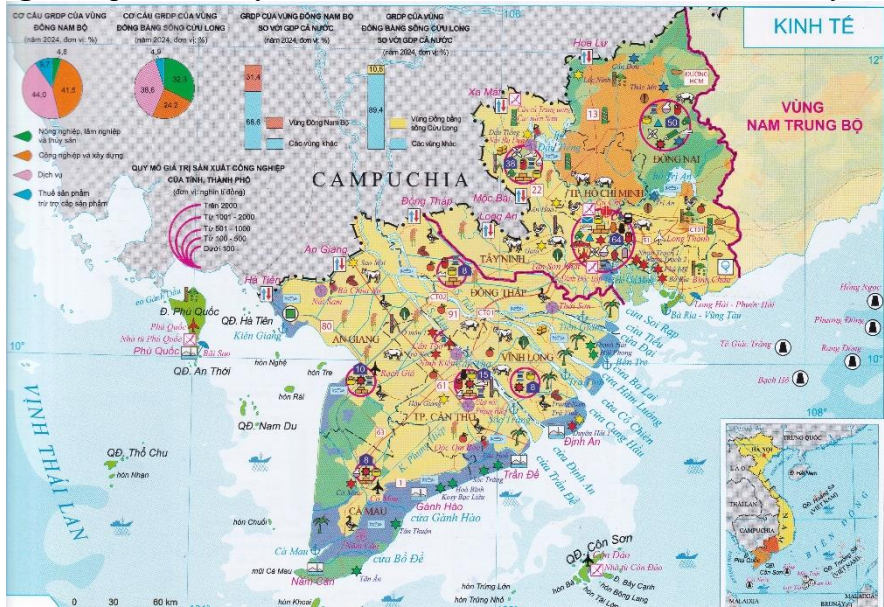
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu tình hình phát triển một số ngành kinh tế

a) Mục tiêu: HS trình bày được vai trò, tình hình phát triển sản xuất lương thực và thực phẩm của vùng. Trình bày được tài nguyên du lịch và tình hình phát triển du lịch của vùng. Sử

dụng bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu, trình bày được tình hình phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, du lịch của vùng.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Bảng 30. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Nuôi trồng	Khai thác	Tổng cộng
2010	1986,6	1012,5	2999,1
2015	2471,3	1232,1	3703,4
2024	4025,8	1503,4	5528,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 30.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Chỉ tiêu Năm	Diện tích gieo trồng		Sản lượng	
	Triệu ha	So với cả nước (%)	Triệu tấn	So với cả nước (%)
2010	3,9	52,7	21,6	54,0
2015	4,3	54,9	25,6	56,7
2018	4,1	54,3	24,5	55,6
2024	3,3	46,6	21,3	49,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 30.2. SỐ LƯỢNG BÒ, LỢN VÀ GIA CẦM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2024

Vật nuôi	Năm	2010		2024	
		Số lượng (nghìn con)	So với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	So với cả nước (%)
Bò		691,1	11,9	739	11,9
Lợn		3 798,9	13,9	2310,2	8,7
Gia cầm		60 703,0	20,2	86916	14,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

Bảng 30.3. SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH

CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2015 - 2024

Chỉ số	Năm	2015	2019	2024
Số lượt khách (triệu lượt người)		23,2	46,0	52,1
Doanh thu du lịch lữ hành (tỉ đồng)		512,4	1 000,8	2599

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
Sản xuất lương thực, thực phẩm

Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm	
Nội dung	Tình hình phát triển
Sản xuất lương thực	
Sản xuất thực phẩm	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3
Du lịch

Nội dung	Phân tích
Tài nguyên du lịch	Tài nguyên du lịch tự nhiên
	Tài nguyên du lịch văn hóa
Tình hình phát triển	

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM	
Nội dung	Phân tích
1. Vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm	- Có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước. - Cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực. - Góp phần khai thác thế mạnh của vùng. - Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế... - Giải quyết việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân.
2. Tình hình phát triển	
a) Sản xuất lương thực	- Chiếm khoảng 42% diện tích gieo trồng và 45% sản lượng lương thực có hạt của cả nước (2024). - Bình quân lương thực đầu người: 1 358,9 kg (2024) - Lúa là cây lương thực chủ đạo: + Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ. + Năng suất lúa tăng lên: đạt 64,2 tạ/ha (2024). + Các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất. + Phân bố: ở khắp các tỉnh trong vùng, nhiều nhất là An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp. - Một số cây lương thực khác: ngô, khoai, sắn,...
b) Sản xuất thực phẩm	- Chăn nuôi: + Các vật nuôi chính: lợn, bò thịt, gia cầm,... + Phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng khoa học - công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. + Phân bố: Vĩnh Long, Đồng Tháp,... - Thủy sản:

	+ Là vùng trọng điểm số một về thủy sản. + Sản lượng: lớn và ngày càng tăng, luôn chiếm trên 50% cả nước và đứng đầu về giá trị xuất khẩu. + Khai thác: > Chiếm khoảng 34% tổng sản lượng thủy sản của vùng và chiếm 39,2% cả nước (2024). > Phân bố: lớn nhất là An Giang, Cà Mau, Vĩnh Long,... + Nuôi trồng: > Là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. > Diện tích nuôi trồng: chiếm khoảng 72% cả nước (2024). > Sản lượng: cao, chiếm khoảng 70% cả nước (2024). > Đối tượng nuôi đa dạng: tôm, cá da trơn, cua,... > Phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp, công nghệ cao. > Xây dựng chuỗi giá trị từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ. > Phân bố: lớn nhất là Cà Mau, An Giang, Đồng Tháp,... - Trồng cây ăn quả: + Là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước. + Diện tích cây ăn quả tăng nhanh, chiếm hơn 33% cả nước (2021). + Các cây trồng chủ lực: sầu riêng, thanh long, xoài, chôm chôm, nhãn, bưởi, cam,... + Phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững,... + Sản phẩm không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.
--	---

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Nội dung	Phân tích
1. Tài nguyên du lịch	- Tài nguyên du lịch tự nhiên: + Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông; các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn. + Vùng biển có hệ thống các đảo như Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,... với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc. - Tài nguyên du lịch văn hóa: + Các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật... trong vùng rất phong phú. + Những địa điểm nổi tiếng là nhà tù Phú Quốc (An Giang), di chỉ khảo cổ Ốc Eo - Gò Thành (Đồng Tháp), di tích Đồng Khởi (Vĩnh Long), chùa Dơi (Cần Thơ), các di tích ở Núi Sam (An Giang),... + Có nền văn hoá vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trù phú, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi (Cái Răng, Phụng Hiệp - Cần Thơ,...) hấp dẫn khách du lịch. + Nghệ thuật dân gian có đờn ca tài tử, hò,... cùng các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc (Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Ok Om Bok)...
2. Tình hình phát triển	- Khách du lịch và doanh thu du lịch lũy hành của vùng có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2015 - 2019, năm 2020, 2021 giảm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Sau khi dịch được kiểm soát, lượng khách đang dần phục hồi trở lại. - Loại hình du lịch đặc trưng: du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội.

	- Các địa bàn trọng điểm: Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long. Phú Quốc là đô thị du lịch và là điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng.
--	---

- d) Tổ chức thực hiện:**
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

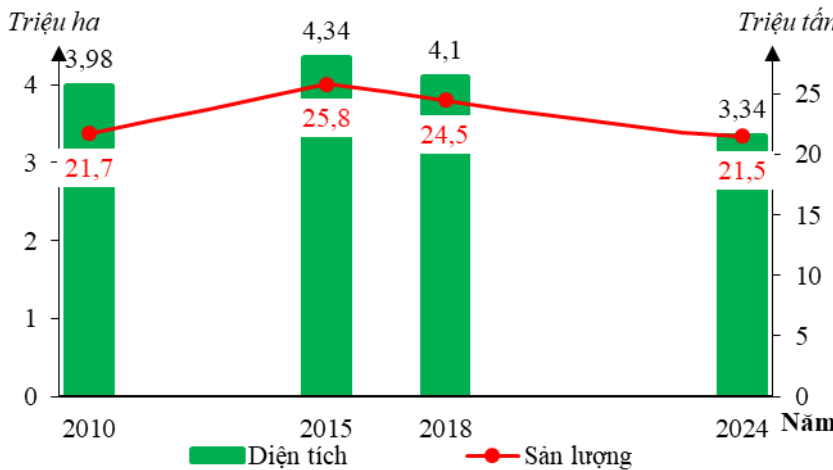
- a) **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.
- b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- * **Câu hỏi:** Dựa vào bảng 30.1, vẽ biểu đồ thể hiện diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2024. Nhận xét và giải thích.

Bảng 30.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

Chỉ tiêu Năm	Diện tích gieo trồng		Sản lượng	
	Triệu ha	So với cả nước (%)	Triệu tấn	So với cả nước (%)
2010	3,9	52,7	21,6	54,0
2015	4,3	54,9	25,6	56,7
2018	4,1	54,3	24,5	55,6
2024	3,3	46,6	21,3	49,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2025)

- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- * **Gợi ý:**
- * **Vẽ biểu đồ:**



DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2010 - 2024

- * **Nhận xét và giải thích:**
- Nhận xét:
Nhìn chung ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển bậc nhất cả nước với diện tích và sản lượng luôn đứng đầu cả nước và chiếm hơn 50%.
- + Diện tích: tăng từ 2010 - 2015 (d/c) sau đó giảm từ 2015 - 2024 (d/c)
- + Sản lượng: tăng từ 2010 - 2015 (d/c) sau đó giảm từ 2015 - 2024 (d/c)

- Giải thích:

+ Ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực cho vùng và cả nước. Cung cấp gạo cho xuất khẩu, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng. Góp phần khai thác thế mạnh về tài nguyên đất, nước, khí hậu; giải quyết việc làm cho một lực lượng lao động đáng kể, cải thiện đời sống nhân dân.

+ ĐBSCL có nhiều thế mạnh để phát triển trồng lúa...

+ Diện tích và sản lượng có biến động do tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, thị trường và sự thay đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi đơn vị hành chính tại các vùng kinh tế...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, hướng dẫn chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suy tầm thông tin, tìm hiểu về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Tiềm năng phát triển du lịch sông nước ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)

- Vùng ĐBSCL nằm ở hạ lưu sông Mê Kông, hệ thống sông lớn nhất Đông Nam Á, với hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. ĐBSCL có diện tích tự nhiên gần 40 000 km², bằng 5,6% diện tích của lưu vực, với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, được mệnh danh là “thế giới sông nước” (Water World). Từ lâu loại hình du lịch bằng tàu, ghe len lỏi vào sâu trong các kênh rạch, trải nghiệm cuộc sống mộc mạc, thơ mộng của người dân vùng sông nước cũng rất hấp dẫn du khách khi đến với ĐBSCL với nhiều loại hình du lịch.

- Khu vực ĐBSCL có gần 28.000 km đường thủy với hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt kết hợp với đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, nhất là cảnh quan sông nước.

- Các bến tàu du lịch ở các sông, nhà hàng ăn uống được đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện để phục vụ khách cập bến, tách biệt với các bến tàu thương mại.

- Dọc các con sông có các địa điểm tham quan, các di tích văn hóa - lịch sử, các vùng đặc sản và ẩm thực phong phú, chợ nổi truyền thống với nét văn hóa đặc trưng cuộc sống người dân miền sông nước.

- ĐBSCL được biết đến là vùng đất hiền hòa, khí hậu mát mẻ, cây lành trái ngọt và nhiều sản vật thiên nhiên ban tặng thích hợp để phát triển du lịch trong đó có du lịch sông nước.

- Các chính sách khuyến khích, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư kinh doanh các loại hình du lịch ven sông và trên sông, như: Đầu tư điểm dừng ven sông, phương tiện vận chuyển du khách, cầu cảng neo đậu tàu du lịch....

- Thu hút được các nguồn vốn đầu tư và các dự án phát triển du lịch sông nước.

- Những phiên chợ nổi nhộn nhịp vào buổi sáng sớm, như: Cái Răng, Phụng Hiệp (Cần Thơ), Cái Bè (Đồng Tháp), Ngã Năm (Cần Thơ)... hay những cù lao quanh năm chan hòa ánh nắng, thiên nhiên trong lành như cồn Phụng, cồn Ốc, cồn Quy (Vĩnh Long), cồn Tiên (Đồng Tháp), cồn Mỹ Phước (Cần Thơ), cồn Thới Sơn (An Giang)... cũng là một nét đẹp rất đặc trưng của vùng sông nước vùng ĐBSCL.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: **BÀI 31. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**